

## NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

## NGHĨA CỦA TỪ “머리” TRONG TIẾNG HÀN (QUA LỜI GIẢI THÍCH CỦA CÁC TỪ ĐIỂN) NGUYỄN THỊ THANH HOA\*

**TÓM TẮT:** Từ “머리 (meori) - đầu” trong tiếng Hàn là một danh từ chỉ bộ phận cơ thể, đồng thời mang nhiều lớp nghĩa mở rộng. Nghiên cứu này khảo sát các nghĩa từ điển của từ “머리 (meori) - đầu” dựa trên ba từ điển tiếng Hàn: Từ điển Quốc ngữ Chuẩn, Từ điển Yonsei, và Từ điển Đại học Korea, trên cơ sở lý thuyết về nghĩa từ, sự chuyển nghĩa và nghĩa từ điển.

Kết quả thống kê, phân tích cho thấy “머리 (meori) - đầu” có nhiều nghĩa phụ liên quan đến trí tuệ, vị trí, số lượng, v.v., được hình thành chủ yếu qua hai cơ chế: ẩn dụ và hoán dụ. So sánh giữa các từ điển giúp làm rõ tính hệ thống và cách tổ chức nghĩa truyền thống của từ.

Nghiên cứu góp phần cung cấp cơ sở thực tiễn cho việc giảng dạy từ vựng tiếng Hàn, đặc biệt trong bối cảnh tiếng Hàn được học như một ngoại ngữ.

**TỪ KHÓA:** Mở rộng nghĩa; Đa nghĩa; Ẩn dụ và hoán dụ; Từ vựng tiếng Hàn; Từ “머리” (đầu).

**NHẬN BÀI:** 01/07/2025

**BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG:** 18/09/2025

### 1. Đặt vấn đề

Trong quá trình sử dụng, nhiều từ ngữ không giữ nguyên nghĩa gốc mà mở rộng nghĩa để phản ánh tư duy và nhu cầu giao tiếp của người bản ngữ, hình thành hiện tượng đa nghĩa - đặc điểm phổ biến của từ vựng trong mọi ngôn ngữ. Trong tiếng Hàn, từ “머리 (meori) - đầu” ban đầu chỉ bộ phận cơ thể người, nhưng thực tế đã mở rộng thành nhiều lớp nghĩa thông qua ẩn dụ tri nhận, hoán dụ và ảnh hưởng của ngữ cảnh văn hóa - xã hội. Ví dụ như trong các cách nói “머리가 좋다” (thông minh), “머리 수” (số người), “머리를 식히다” (giải tỏa đầu óc), nghĩa của “머리” đã vượt khỏi nghĩa vật lý, gắn với tư duy, cảm xúc và xã hội.

Tuy nhiên, so với các nghiên cứu về động từ đa nghĩa như 보다, 먹다, 잡다, 가다, thì các nghiên cứu về danh từ đa nghĩa, đặc biệt là từ “머리”, còn khá hạn chế, nhất là trong các tài liệu tiếng Việt. Đề tài này vì thế được thực hiện nhằm khảo sát hệ thống các lớp nghĩa của từ “머리” trong từ điển tiếng Hàn, làm rõ cơ chế chuyển nghĩa, qua đó góp phần nhận diện tính hệ thống của hiện tượng đa nghĩa và hỗ trợ việc dạy - học từ vựng tiếng Hàn như một ngoại ngữ.

### 2. Lịch sử nghiên cứu

Hiện tượng từ đa nghĩa là một lĩnh vực được quan tâm rộng rãi trong ngôn ngữ học hiện đại. Ở tiếng Hàn, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc phân tích nghĩa phái sinh của danh từ chỉ bộ phận cơ thể như “손” (tay), “발” (chân), “눈” (mắt)... cũng như các động từ đa nghĩa tiêu biểu. Các công trình tiêu biểu tại Hàn Quốc (Kim Eun Ju (2001), Jo Seon Kyeong (2006), Afsana Hasanova (2018), Jang Jeong (2012), Jang Pyeong (2013), Chen Po Wei (2014), Pachina Veronica (2020)) và Việt Nam (Bùi Thị Mỹ Linh (2022), Nguyễn Thúy Hằng (2025), Quách Hồng Hồng (2025)) đã góp phần làm rõ cơ chế phát triển nghĩa trong từ vựng tiếng Hàn.

Tuy đã có nhiều công trình đề cập đến hiện tượng đa nghĩa trong tiếng Hàn, đặc biệt ở nhóm từ chỉ bộ phận cơ thể người, nhưng từ “머리” vẫn chưa được khảo sát một cách hệ thống dựa trên dữ liệu từ điển.

\*Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội; Email: nguyenthanhhabn@gmail.com

Trong khi đó, từ điển là nguồn tư liệu phản ánh chuẩn mực ngữ nghĩa ổn định, có thể giúp truy vết quá trình hình thành và phát triển nghĩa của từ. Vì vậy, bài viết này lựa chọn khảo sát từ “머리” dựa trên ba từ điển tiếng Hàn hiện hành, nhằm trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

- (1) Từ “머리” được định nghĩa như thế nào trong các từ điển tiếng Hàn hiện hành?
- (2) Các nghĩa của từ “머리” đã phát triển và được hệ thống hóa ra sao trong các từ điển này?

### 3. Cơ sở lý thuyết

#### 3.1. Nghĩa của từ

Theo Hoàng Phê [1975], nghĩa của từ là một hệ thống gồm các nét nghĩa có quan hệ quy định lẫn nhau, tạo thành một cấu trúc nội tại chặt chẽ. Trong phân tích ngữ nghĩa của từ “mẹ”, ông xác định ba nét nghĩa cơ bản: [phụ nữ], [đã có con], [nói trong mối quan hệ với con]. Các nét nghĩa này được tổ chức theo quan hệ trật tự: nét nghĩa đứng trước là tiền đề cho nét sau, và nét sau cụ thể hóa nét trước. Hoàng Phê gọi đây là “một quan hệ tĩnh, trong nội bộ nghĩa của từ, xét một cách cô lập” [5].

Khi từ đi vào hoạt động trong ngữ cảnh, ngoài quan hệ trật tự còn xuất hiện quan hệ cấp bậc giữa các nét nghĩa, một loại quan hệ phản ánh mức độ tham gia của các nét vào chức năng thông báo. Hoàng Phê nhấn mạnh: “Giữa hai loại quan hệ, trật tự và cấp bậc không nhất thiết có sự tương ứng, mà trái lại thường có mâu thuẫn” [1975, tr.10-26]. Nghĩa là không phải mọi nét nghĩa trong cấu trúc tĩnh đều được hiện thực hóa trong từng ngữ cảnh; đôi khi chỉ một hoặc hai nét trong số đó có vai trò thông báo.

Từ đó, Hoàng Phê đi đến định nghĩa tổng quát:

“Nghĩa của từ, nói chung:

- a. Là một tập hợp những nét nghĩa có quan hệ quy định lẫn nhau;
- b. Giá trị của các nét nghĩa không như nhau (giữa các nét nghĩa có quan hệ cấp bậc), biểu hiện ở khả năng tham gia khác nhau vào việc thực hiện chức năng thông báo;
- c. Các nét nghĩa có tính độc lập tương đối, biểu hiện ở khả năng độc lập tổ hợp và tác động qua lại với những nét nghĩa của những từ khác khi từ tổ hợp với nhau.” [5]

Quan niệm này cho thấy nghĩa từ không phải là một khối bất biến, mà là một cấu trúc động. Khi từ tham gia vào câu, chỉ một phần nghĩa của nó được kích hoạt, tùy thuộc vào ngữ cảnh, quan hệ cú pháp và sự kết hợp ngữ nghĩa với các từ khác. Cấu trúc ngữ nghĩa vì vậy gắn liền với chức năng và hoạt động ngữ pháp của từ - điều mà không chỉ Hoàng Phê mà nhiều nhà ngữ nghĩa học hiện đại đều thừa nhận.

Cùng quan điểm đó, Đỗ Hữu Châu cũng phân tích mối liên hệ giữa ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa ngữ pháp. Ông cho rằng:

“Những nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm chung cho nhiều từ không chỉ có tính từ vựng mà cũng có tính ngữ pháp” [1999, tr.119]. Theo ông, những nét nghĩa khái quát trong biểu niệm như “sự vật”, “hoạt động”, “tính chất” chính là các ý nghĩa từ loại, tức ý nghĩa ngữ pháp. Những nét nghĩa này và quan hệ giữa chúng có ảnh hưởng trực tiếp đến cách dùng và khả năng kết hợp từ trong câu, vì “bản thân những nét nghĩa trong ý nghĩa biểu niệm và quan hệ giữa chúng có tác dụng quy định cách dùng từ, quy định cách kết hợp của nó với các từ khác trong câu” [1999, tr.119].

Tóm lại, như Hoàng Phê đã khẳng định, “nghĩa của từ xem ra nên quan niệm là một tiềm năng. Có những nét nghĩa hầu như luôn luôn được hiện thực hóa, bên cạnh những nét nghĩa chỉ được hiện thực hóa trong những trường hợp điển hình” [1975, tr.10-26]. Như vậy, nghĩa của từ là một hệ thống vừa có tính cấu trúc, vừa có tính biến động theo ngữ cảnh - điều cần được đặc biệt lưu ý trong các nghiên cứu ngữ nghĩa.

#### 3.2. Sự chuyển biến ý nghĩa của từ

Theo Đỗ Hữu Châu, hiện tượng nhiều nghĩa là kết quả của quá trình chuyển biến ý nghĩa của từ. Ban đầu, mỗi từ khi mới xuất hiện thường chỉ mang một nghĩa biểu vật - nghĩa gắn với một sự vật hoặc hiện tượng cụ thể trong thế giới thực. Tuy nhiên, qua quá trình sử dụng trong giao tiếp, từ đó có thể phát sinh thêm các nghĩa biểu vật mới. Khi số lượng nghĩa biểu vật ngày càng tăng, nghĩa biểu niệm (ý niệm

chung, khái quát của từ) có xu hướng bị mờ đi hoặc biến mất [1999, tr.147]. Sự phát triển nghĩa này thường diễn ra theo hai kiểu chính:

- Kiểu móc xích: các nghĩa mới lần lượt xuất hiện từ nghĩa liền trước.
- Kiểu tỏa ra: các nghĩa mới đều bắt nguồn từ nghĩa gốc đầu tiên. Đây là cách phổ biến hơn.

Quá trình chuyển nghĩa có thể dẫn đến những thay đổi đáng kể về ý nghĩa: từ có thể mang nghĩa hoàn toàn khác, thậm chí có thể đồng nghĩa với từ từng trái nghĩa với nó. Sự biến đổi này có thể khiến nghĩa của từ được mở rộng hoặc thu hẹp [1999, tr.149-150].

Theo Đỗ Hữu Châu, hai phương thức cơ bản chi phối quá trình chuyển nghĩa là ẩn dụ và hoán dụ:

- Ẩn dụ là phương thức chuyển nghĩa dựa trên sự tương đồng giữa hai sự vật không có liên hệ khách quan, tức là thuộc các phạm trù khác nhau, nhưng được nhìn nhận là giống nhau dưới một góc độ nào đó. Cụ thể, “Phương thức ẩn dụ là phương thức chuyển nghĩa lấy tên gọi A của x để gọi tên y (để biểu thị y), nếu như x và y giống nhau. Các sự vật được gọi tên, tức là x và y, không có liên hệ khách quan, chúng thuộc những phạm trù hoàn toàn khác nhau. Sự chuyển tên gọi diễn ra tùy thuộc vào nhận thức có tính chất chủ quan của con người về sự giống nhau giữa chúng” [3, tr.156]. Ví dụ, từ “đầu” với nghĩa gốc là bộ phận cơ thể ở vị trí trên cùng, đã được chuyển nghĩa sang các trường hợp như: đầu máy, đầu tàu, đầu làng, đầu câu chuyện, đứng đầu lớp,... dựa trên sự tương đồng về vị trí, hình dáng hoặc vai trò dẫn đầu.

- Hoán dụ là phương thức chuyển nghĩa dựa trên mối quan hệ gần gũi, đi đôi trong thực tế giữa hai sự vật. Theo định nghĩa của tác giả: “Hoán dụ là phương thức chuyển nghĩa lấy tên gọi A của x để gọi y nếu x và y đi đôi với nhau trong thực tế. Mối liên hệ đi đôi với nhau giữa x và y là có thật, không tùy thuộc vào nhận thức của con người. Cho nên các hoán dụ có tính khách quan hơn các ẩn dụ” [3, tr.156].

Như vậy, trong cách tiếp cận của ngôn ngữ học cấu trúc, chuyển nghĩa được xem là kết quả của quá trình chuyển đổi tên gọi thông qua ẩn dụ và hoán dụ. Tuy nhiên, hướng tiếp cận này chưa đặt trọng tâm vào vai trò của tư duy và tri nhận trong việc tạo ra nghĩa mới, một điểm sau này được phát triển trong ngữ nghĩa học tri nhận.

### 3.3. Định nghĩa Từ điển và nghĩa từ điển

Theo Hoàng Phê [1988], định nghĩa “Từ điển: sách tra cứu tập hợp các đơn vị ngôn ngữ (thường là đơn vị từ vựng) và sắp xếp theo một thứ tự nhất định, cung cấp một số kiến thức cần thiết đối với từng đơn vị. Ví dụ: Từ điển tiếng Việt. Từ điển thành ngữ. Từ điển Pháp - Việt. Tra từ điển”.

Nghĩa từ điển là hệ thống các định nghĩa, giải thích về ý nghĩa của từ hoặc cụm từ được ghi nhận trong các từ điển chính thức. Đây là các nghĩa được chuẩn hóa, tổng hợp từ cách sử dụng thực tế và thể hiện quan niệm chung của cộng đồng ngôn ngữ về một đơn vị từ vựng. Nghĩa từ điển phản ánh những lớp nghĩa phổ biến, ổn định và có tính đại diện hơn so với nghĩa biến đổi trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Nghĩa từ điển đóng vai trò là cơ sở chuẩn mực để nhận diện và phân tích các lớp nghĩa của từ, đặc biệt trong các nghiên cứu về từ đa nghĩa. Việc khảo sát nghĩa từ điển giúp làm rõ nghĩa gốc, các nghĩa phái sinh cũng như cách tổ chức hệ thống nghĩa của từ. Điều này không chỉ hỗ trợ việc học tập và giảng dạy từ vựng mà còn tạo nền tảng vững chắc cho các nghiên cứu ngữ nghĩa và từ vựng học. Khác với nghĩa ngữ cảnh mang tính linh hoạt và thay đổi theo từng tình huống giao tiếp, nghĩa từ điển mang tính ổn định và khái quát hơn, được thể hiện qua các định nghĩa tiêu chuẩn trong từ điển. Nghĩa từ điển là tập hợp những nghĩa phổ biến, được cộng đồng chấp nhận rộng rãi và được ghi nhận một cách hệ thống trong các tài liệu từ điển.

Trong nghiên cứu này, việc khảo sát nghĩa từ điển của từ “머리 (meori) - đầu” giúp làm rõ các lớp nghĩa chính thức và cách thức tổ chức nghĩa của từ trong tiếng Hàn. Đây là cơ sở quan trọng để nhận diện sự đa dạng nghĩa của từ và góp phần làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa của từ trong hệ thống từ vựng.

### 4. Phương pháp và phạm vi nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu dựa vào nguồn ngữ liệu đa dạng là từ điển, sách, báo, tạp chí, luận văn, luận án, giáo trình tiếng Hàn... bằng cả hai ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng phương pháp xử lý dữ liệu bằng cách phân tích, so sánh các quan điểm của các nhà

nghiên cứu trước để đưa ra các luận điểm chính, thống kê nghĩa của danh từ “머리 (meori) - đầu” một cách hệ thống, sơ đồ hóa các nhóm nghĩa dưới dạng hình bảng, biểu đồ và phân tích ý nghĩa thông qua các ví dụ cũng như hoàn cảnh sử dụng cụ thể.

Phạm vi nghiên cứu của bài là thống kê ý nghĩa của danh từ “머리 (meori) - đầu” trong các từ điển:

(1) Từ điển quốc ngữ chuẩn (표준국어대사전-www.stdweb2.korean.go.kr), (2) từ điển Yonsei (연세 현대 한국어 사전-www.ilis.yonsei.ac.kr) và (3) 고려대 한국어 대사전.

### 5. Nghĩa từ điển của danh từ ‘머리’ (đầu)

Dựa trên tiêu chí nguồn gốc nghĩa, nghĩa của một từ đa nghĩa được chia thành hai loại: nghĩa gốc và nghĩa phái sinh. Nghĩa gốc là nghĩa ban đầu, vốn có và cơ bản của từ đó. Do vậy, nghĩa gốc thường không cần giải thích thêm nguyên nhân và có thể được hiểu một cách độc lập mà không dựa vào các nghĩa khác. Ngược lại, nghĩa phái sinh là những nghĩa phát sinh sau, được hình thành dựa trên nghĩa gốc, nên chúng thường có liên hệ về nguyên nhân và được nhận biết thông qua nghĩa gốc của từ. Chẳng hạn, trong Từ điển tiếng Việt của Hoàng Phê, từ “chân” được định nghĩa như sau:

(1) bộ phận dưới cùng của cơ thể người và động vật dùng để đi, đứng, thường được xem là biểu tượng cho hoạt động di chuyển của con người (ví dụ: què chân; vui chân đi quá xa; nước đến chân mới nhảy);

(2) chân của con người được hiểu như biểu tượng cho vị trí, trách nhiệm của một cá nhân trong một tổ chức (ví dụ: có chân trong hội đồng; thiếu một chân tổ tôm; chân sào).

Như vậy, trong hai nghĩa này, nghĩa (1) là nghĩa gốc, còn nghĩa (2) là nghĩa phái sinh.

#### 5.1. Phân tích hệ thống ý nghĩa của danh từ “머리” trong Từ điển Yonsei

Từ điển Yonsei phân định danh từ “머리” thành 10 ý nghĩa chính, trong đó bao gồm cả nghĩa gốc, nghĩa chuyển và nghĩa ẩn dụ/ phóng chiếu theo ngữ cảnh. Hệ thống ý nghĩa này cho thấy tính đa nghĩa phát triển mạnh mẽ của từ chỉ bộ phận cơ thể trong tiếng Hàn.

(1). 눈, 코, 입, 귀, 머리카락이 있는, 사람의 목 위의 부분. (Phần ở trên cổ người, bao gồm mắt, mũi, miệng, tai và tóc.)

• 예문: 그는 아무 말 없이 머리를 아래로 숙였다. (Ví dụ: Anh ấy cúi đầu lặng lẽ không nói gì.)

(2). 사람의 머리카락이 있는 부분. (Phần có tóc của người.)

• 예문: 그는 손을 머리에 얹었다. (Ví dụ: Anh ấy đặt tay lên đầu.)

(3). 동물의 눈, 코, 입 따위가 있는 부분. (비슷한말: 대가리) (Phần có mắt, mũi, miệng... của động vật. (Từ tương đương: 대가리))

• 예문: 그는 소를 잡기 위해 도끼를 소의 머리에 댔다. (Ví dụ: Anh ta giờ rìu đặt vào phần đầu của con bò để giết mổ.)

(4). 머리에 있는 털. (연어: ~가 세다/ 비슷한말: 머리카락/머리털) (Lông mọc trên đầu. Tổ hợp từ thường gặp: ~ bạc tóc; Từ tương đương: 머리카락/머리털)

• 예문: 그녀는 머리를 깎고 중이 되었다./봄이 되면 어쩐지 머리가 잘 빠진다. (Ví dụ: Cô ấy đã cạo tóc và trở thành ni cô./ Khi mùa xuân đến, tóc tôi lại rụng nhiều một cách lạ thường.)

(5). 사물을 판단하는 능력. (연어: ~가 좋다//나쁘다 • 비슷한말: 두뇌) (Khả năng suy nghĩ và phán đoán. Tổ hợp từ: ~ thông minh / ngu ngốc; Từ tương đương: 두뇌)

• 예문: 이 군은 무척 머리가 영리하고 우수한 소년이었다. (Ví dụ: Cậu ấy là một cậu bé có đầu óc rất sáng và năng nổ.)

(6). 생각이나 기억. (Suy nghĩ hoặc ghi nhớ.)

• 예문: 그는 아무리 생각해도 좋은 도리가 머리에 떠오르지 않았다. ((Ví dụ: Dù cố nghĩ thế nào, anh ta cũng không thể nảy ra điều gì đúng đắn trong đầu.)

(7). 어떤 물체의 윗부분. (Phần trên của một vật thể.)

• 예문: 저만치서 돌의 머리만 보였다. (Ví dụ: Chỉ nhìn thấy phần đầu của tảng đá ở phía xa.)

(8). 앞과 뒤가 있는 물건의 앞부분. (Phần phía trước của đồ vật có hai đầu.)

• 예문: 그는 달려오는 차 머리에 치었다. (Ví dụ: Anh ta bị bánh xe ô tô lao đến đâm trúng phần đầu xe.)

(9). 어떤 일의 앞부분. (Phần đầu tiên của một sự việc.)

• 예문: 이 곡의 머리 부분은 좀 우울하다. (Ví dụ: Phần đầu bài hát này nghe có vẻ hơi u buồn.)

(10). 어떤 집단의 우두머리. (비슷한말: 우두머리) (Người đứng đầu của một tập thể.) (Tương đương: 우두머리)

• 예문: 구성원의 머리가 되려면 용기와 지혜가 필요하다. (Ví dụ: Nếu muốn làm đầu nhóm, bạn cần có đủ dũng khí và khôn ngoan.)

Trong từ điển Yonsei, nghĩa của từ “머리” được trình bày một cách hệ thống và chi tiết, thể hiện quá trình phát triển đa nghĩa của từ này từ nghĩa gốc đến các nghĩa phái sinh phong phú. Ban đầu, “머리” được định nghĩa là phần trên cơ thể người, bao gồm các bộ phận cơ thể như mắt, mũi, miệng, tai và tóc (1), đồng thời có nghĩa cụ thể chỉ phần có tóc trên đầu người (2). Đây là nghĩa vật lý truyền thống, gắn liền với hình thể thực tế của bộ phận cơ thể người.

Từ nghĩa gốc này, “머리” được mở rộng ra các phạm vi nghĩa khác thông qua việc chuyển nghĩa theo các cơ chế ẩn dụ và hoán dụ. Chẳng hạn, từ này còn được dùng để chỉ phần tương tự trên động vật, như phần có mắt, mũi, miệng của con vật (3). Sự mở rộng này dựa trên sự tương đồng về hình thái học giữa người và động vật, cho phép từ “머리” không chỉ bó hẹp trong giới hạn con người mà còn bao quát nghĩa rộng hơn.

Bên cạnh đó, từ điển còn ghi nhận “머리” với nghĩa là phần tóc mọc trên đầu (4), cùng với các tổ hợp từ liên quan như “머리가 세다” (bạc tóc). Nghĩa này tiếp tục phát triển từ nghĩa vật lý, tập trung vào một đặc điểm cụ thể của bộ phận đầu, thể hiện sự chi tiết hóa trong cách sử dụng ngôn ngữ.

Vượt ra khỏi nghĩa vật lý, “머리” còn mang các nghĩa trừu tượng quan trọng, liên quan đến khả năng tư duy, phán đoán và trí nhớ của con người. Ví dụ, nghĩa “khả năng suy nghĩ và phán đoán” (5) thể hiện qua các cách nói như “머리가 좋다” (thông minh) hay “머리가 나쁘다” (ngu dốt), nơi “머리” được dùng như một ẩn dụ để biểu thị năng lực trí tuệ. Tương tự, nghĩa liên quan đến “suy nghĩ hoặc ghi nhớ” (6) cũng phản ánh cách thức từ này được sử dụng để chỉ các hoạt động tâm lý nội tại.

Ngoài ra, “머리” còn được dùng để chỉ các phần đầu của các vật thể không phải sinh vật, như phần trên cùng của một vật thể (7), phần trước của một đồ vật có hai đầu (8), hay phần đầu tiên của một sự việc hay hiện tượng (9). Những nghĩa này thể hiện sự phát triển theo cơ chế hoán dụ, khi từ chỉ bộ phận

đầu được chuyển sang chỉ phần “đầu” của các sự vật trừu tượng hơn hoặc các hiện tượng trừu tượng như “đầu bài hát” hay “đầu một sự kiện”.

Cuối cùng, Từ điển Yonsei còn ghi nhận nghĩa xã hội của “머리” là “người đứng đầu, người lãnh đạo của một tập thể” (10). Đây là một nghĩa phái sinh quan trọng, mở rộng từ nghĩa vật lí thành nghĩa trừu tượng, mang tính biểu tượng về quyền lực và vị trí xã hội. Sự mở rộng này phản ánh cách mà từ ngữ trong tiếng Hàn không chỉ đơn thuần biểu thị hiện thực vật lí mà còn thể hiện mối quan hệ xã hội, chức năng lãnh đạo trong cộng đồng.

Tổng thể, từ điển Yonsei không chỉ trình bày nghĩa của “머리” một cách đơn lẻ mà còn hệ thống hóa các nghĩa theo một trật tự logic và cấp bậc rõ ràng. Nghĩa gốc liên quan đến bộ phận cơ thể người là nền tảng cho các nghĩa phái sinh đa dạng, từ các nghĩa vật lí chi tiết đến các nghĩa trừu tượng, xã hội. Các ví dụ minh họa kèm theo từng nghĩa giúp người học và người nghiên cứu hiểu rõ cách sử dụng từ trong các ngữ cảnh khác nhau, đồng thời làm nổi bật vai trò của yếu tố ngữ cảnh và văn hóa trong việc hình thành và phát triển nghĩa của từ “머리”.

### 5.2. Phân tích hệ thống ý nghĩa của danh từ “머리” trong Từ điển Quốc ngữ chuẩn

(1). 사람이나 동물의 목 위의 부분. 눈, 코, 입 따위가 있는 얼굴을 포함하며 머리털이 있는 부분을 이른다. 뇌와 중추 신경 따위가 들어 있다. (Phần trên cổ của người hoặc động vật. Nó bao gồm khuôn mặt, bao gồm mắt, mũi và miệng, và phần lông trên đầu. Nó chứa não và hệ thần kinh trung ương.)

• 예문: 머리를 긁다./ 머리를 다치다./ 머리가 아프다. (Ví dụ: Gãi đầu./ Làm tổn thương đầu./ Đau đầu.)

(2). 생각하고 판단하는 능력. (비슷한말: 두뇌(頭腦)) (Khả năng suy nghĩ và phán đoán.) (Từ tương tự: não)

• 예문: 머리가 나쁘다./ 머리가 좋다./ 머리가 둔하다. (Ví dụ: Tôi ngu ngốc./ Tôi thông minh./ Tôi đần độn.)

(3) 머리에 난 털. =머리털. (Tóc trên đầu. = Tóc.)

• 예문: 머리가 길다./ 머리를 기르다./ 머리를 감다. (Ví dụ: Tóc dài./ Tóc mọc./ Gội đầu.)

(4) 한자에서 글자의 윗부분에 있는 부수. (Một bộ thủ ở đầu một chữ Hán.)

• 예문: ‘家’, ‘花’에서 ‘宀’, ‘艸’ 따위이다. (Ví dụ: Trong chữ Hán như “家” hay “花”, các bộ thủ trên cùng là “宀” và “艸”.)

(5). 단체의 우두머리. (Người đứng đầu một nhóm.)

• 예문: 그는 우리 모임의 머리 노릇을 하고 있다./ 저는 머리가 되기에는 아직 부족한 점이 많습니다. (Ví dụ: Anh ấy là người đứng đầu nhóm của chúng tôi./ Tôi vẫn còn nhiều thiếu sót để trở thành người đứng đầu.)

(6) 사물의 앞이나 위를 비유적으로 이르는 말. (Một cách diễn đạt ẩn dụ cho mặt trước hoặc đỉnh của một vật gì đó.)

• 예문: 기차가 커브를 틀자 저 멀리 연기를 뿜으며 앞서가는 기차의 머리가 보였다. (Ví dụ: Khi tàu hỏa rẽ vào một khúc cua, đầu của đoàn tàu phía trước, đang nhả khói từ xa, hiện ra. / Một chai rượu thò đầu ra khỏi túi tôi.)

(7) 일의 시작이나 처음을 비유적으로 이르는 말. (Một cách diễn đạt ẩn dụ cho sự khởi đầu hoặc bắt đầu của một điều gì đó.)

• 예문: 머리도 끝도 없이 일이 뒤죽박죽이 되었다. (Ví dụ: Mọi thứ hỗn loạn, không có kết thúc hay bắt đầu.)

(8) 어떤 때가 시작될 무렵을 비유적으로 이르는 말. (Một cách diễn đạt ẩn dụ cho sự khởi đầu của một giai đoạn nhất định.)

• 예문: 해 질 머리./ 컴컴할 머리 (Ví dụ: Lúc mặt trời lặn./ thời điểm bóng tối sắp buông xuống)

(9) 한쪽 옆이나 가장자리. (Một bên hoặc cạnh.)

• 예문: 한 머리에서는 장구를 치고 또 한 머리에서는 징을 두드려 대고 있었다. (Ví dụ: Một bên thì đánh janggu, bên kia thì gõ jing để làm nhịp điệu.)

(10) 일의 한 차례나 한 판을 비유적으로 이르는 말. (Một cách diễn đạt ẩn dụ cho một giai đoạn hoặc một chuỗi sự kiện.)

• 예문: 한 머리 태풍이 지나고 햇빛이 비쳤다. (Ví dụ: Sau khi cơn bão đi qua, mặt trời lại chiếu sáng.)

(11) 『음악』 음표의 획거나 검은 둥근 부분. =음표 머리. (『Âm nhạc』 Phần tròn màu trắng hoặc đen của một nốt nhạc. = Đầu nốt nhạc.)

Từ điển Quốc ngữ chuẩn thể hiện một cách hệ thống và toàn diện các nghĩa của từ “머리” (đầu) trong tiếng Hàn, phản ánh sự đa dạng và phong phú của từ này từ nghĩa cơ thể đến nghĩa trừu tượng và biểu tượng. Nghĩa gốc của “머리” được xác định là phần trên cổ của người hoặc động vật, bao gồm khuôn mặt với các bộ phận mắt, mũi, miệng và phần lông trên đầu, đồng thời chứa não và hệ thần kinh trung ương (1). Đây là nghĩa cơ bản nhất, phản ánh thực thể vật lý cụ thể của bộ phận cơ thể quan trọng này. Ví dụ minh họa như “gãi đầu”, “đau đầu” làm rõ cách sử dụng từ trong ngữ cảnh sinh học và thể chất.

Từ nghĩa vật lý này, “머리” phát triển thêm các nghĩa trừu tượng hơn liên quan đến khả năng tư duy, suy nghĩ và phán đoán của con người (2). Ở đây, “머리” được sử dụng như một biểu tượng cho trí tuệ và năng lực nhận thức, tương tự như “두뇌” (não). Các cách nói phổ biến như “머리가 좋다” (thông minh) hay “머리가 나쁘다” (ngu dốt) cho thấy sự mở rộng nghĩa theo hướng ẩn dụ, từ phần cơ thể sang chức năng nhận thức bên trong.

Ngoài ra, nghĩa vật lý chi tiết về phần tóc trên đầu cũng được đề cập (3), với các ví dụ quen thuộc như “tóc dài”, “gội đầu”, cho thấy sự cụ thể hóa nghĩa vật lý thành những phần nhỏ hơn của cơ thể.

Một điểm đáng chú ý trong hệ thống nghĩa của “머리” là sự xuất hiện của nghĩa liên quan đến chữ Hán, trong đó “머리” chỉ phần bộ thủ (radical) nằm ở đầu trên của chữ Hán (4). Nghĩa này cho thấy từ không chỉ mang tính sinh học mà còn có vai trò trong ngôn ngữ học và chữ viết, mở rộng phạm vi ứng dụng sang lĩnh vực biểu tượng và cấu trúc ngôn ngữ.

Về nghĩa xã hội, “머리” được dùng để chỉ người đứng đầu một nhóm hoặc tập thể (5). Nghĩa này mang tính biểu tượng, chuyển từ nghĩa bộ phận cơ thể thành vị trí lãnh đạo, thể hiện mối quan hệ quyền lực và vai trò xã hội. Ví dụ như “anh ấy là người đứng đầu nhóm của chúng tôi” phản ánh cách từ được dùng trong bối cảnh tổ chức xã hội.

Ngoài ra, từ điển còn mở rộng nghĩa của “머리” sang các lĩnh vực trừu tượng và ẩn dụ khác như phần đầu hoặc mặt trước của một vật thể (6), phần khởi đầu hoặc bắt đầu của sự việc (7), thời điểm đầu

của một giai đoạn nhất định (8), một bên hoặc cạnh của vật thể (9), và một chuỗi sự kiện hoặc giai đoạn (10). Những nghĩa này đều thể hiện sự vận dụng linh hoạt của từ trong các bối cảnh khác nhau, giúp người dùng có thể hiểu và sử dụng “머리” một cách chính xác dựa trên ngữ cảnh cụ thể. Ví dụ, “đầu đoàn tàu”, “đầu bài hát” hay “đầu một cơn bão” đều là cách dùng biểu tượng hóa dựa trên hình ảnh “đầu” như điểm khởi đầu hoặc vị trí nổi bật.

Cuối cùng, một nghĩa đặc biệt trong lĩnh vực âm nhạc cũng được ghi nhận, đó là “머리” chỉ phần tròn màu trắng hoặc đen của nốt nhạc (11). Nghĩa này cho thấy sự đa dạng trong cách từ ngữ được vận dụng, vượt ra khỏi phạm vi ngôn ngữ thông thường để mô tả các khía cạnh chuyên môn.

Tổng hợp lại, hệ thống nghĩa trong Từ điển Quốc ngữ chuẩn thể hiện một quá trình phát triển và mở rộng nghĩa có cấu trúc rõ ràng, từ nghĩa cơ thể vật lý ban đầu đến các nghĩa trừu tượng, xã hội, biểu tượng và chuyên môn. Mỗi nghĩa được minh họa bằng các ví dụ cụ thể, giúp làm rõ cách thức sử dụng từ “머리” trong các bối cảnh khác nhau, đồng thời thể hiện sự liên hệ chặt chẽ giữa hình thức và chức năng của từ trong giao tiếp tiếng Hàn.

### 5.3. Phân tích hệ thống ý nghĩa của danh từ “머리” trong Từ điển tiếng Hàn Đại học Korea (고려대 한국어 대사전)

(1). 사람의 목 윗부분에서 머리털이 나있는 부분. 곧 뇌를 감싸고 있는 부분을 말한다. (Người ta gọi phần trên cổ có mọc tóc là 머리, tức phần bao bọc lấy não.)

• 예문: 철수는 동생의 머리를 쥐어박았다. (Ví dụ: Chulsoo đập vào đầu em mình.)

(2). 턱에서 머리카락이 나 있는 위쪽 끝까지 사람의 목 위 의 부분을 통틀어 이르는 말. (Thuật ngữ chung chỉ phần tóc mọc ở cổ người, từ cằm lên đỉnh đầu.)

• 예문: 연수는 머리를 숙여 가볍게 인사를 했다. (Ví dụ: Yeonsu cúi đầu chào nhẹ nhàng.)

(3). 머리에 난 털. (Tóc mọc trên đầu)

• 예문: 수연이는 개울물에 머리를 감았다. (Ví dụ: Sooyeon gội đầu bên suối.)

(4). 사고하고 판단하는 지적인 능력. (Năng lực tư duy, khả năng nhận thức)

• 예문: 형은 뛰어난 머리를 가지고 있다. (Ví dụ: Anh tôi có đầu óc rất thông minh.)

(5). 일이나 사물 등의 앞이나 윗부분. (Phần trước hoặc trên của vật thể, không gian)

• 예문: 배의 머리를 북북서로 돌려라. (Ví dụ: Hãy hướng đầu tàu về phía tây bắc.)

(6). 어떤 집단에서 최고의 지위를 갖는 사람. (Người lãnh đạo, người đứng đầu tổ chức)

• 예문: 태호는 우리 모임의 머리 노릇을 사양했다. (Ví dụ: Taeho từ chối vai trò lãnh đạo trong nhóm.)

(7). <<음악>> 음표의 획거나 검은 둥근 부분. (Đầu nốt nhạc – trong lĩnh vực âm nhạc)

• 예문: 이분음표와 온음표만 머리가 하얗고 나머지 음표는 머리가 까맣다. (Ví dụ: Chỉ có nốt trắng và nốt tròn là đầu nốt trắng, còn lại đều là đầu nốt đen.)

Trong Từ điển tiếng Hàn Đại học Korea, danh từ “머리” được hệ thống hóa thành một loạt nghĩa phong phú, thể hiện sự phát triển có tính hệ thống từ nghĩa vật lý gốc đến các nghĩa trừu tượng và chuyên môn. Ở nghĩa cơ bản nhất, “머리” được định nghĩa là phần trên cổ người, nơi mọc tóc và bao bọc lấy não bộ - phần quan trọng nhất của cơ thể người về mặt sinh học (1). Nghĩa này vừa bao gồm vùng đầu phủ tóc, vừa nhấn mạnh chức năng bảo vệ não, thể hiện sự kết hợp giữa hình thức vật lý và chức năng

sinh học. Ví dụ như câu “Chulsoo đập vào đầu em mình” phản ánh cách dùng phổ biến và trực tiếp của từ trong đời sống hàng ngày.

Bên cạnh đó, từ điển mở rộng phạm vi nghĩa của “머리” để chỉ phần từ cằm đến đỉnh đầu, tức toàn bộ phần cổ trên của người có tóc (2). Sự mở rộng này cho thấy “머리” không chỉ là điểm cố định mà còn là khái niệm bao trùm một vùng không gian trên cơ thể, làm rõ hơn về mặt không gian và hình thái học. Ví dụ minh họa như “Yeonsu cúi đầu chào” cho thấy cách dùng từ trong các tình huống giao tiếp cụ thể.

Nghĩa về phân tóc mọc trên đầu cũng được đặc biệt nhấn mạnh (3), phản ánh khả năng chi tiết hóa nghĩa vật lí thành các thành phần nhỏ hơn, qua đó từ “머리” còn dùng để chỉ các bộ phận cấu thành cụ thể của phần đầu.

Về mặt trừu tượng, “머리” còn mang nghĩa là năng lực tư duy và phán đoán của con người (4). Đây là một sự chuyển nghĩa quan trọng, thể hiện cơ chế ẩn dụ trong ngôn ngữ khi bộ phận cơ thể dùng để biểu thị trí tuệ, sự thông minh. Ví dụ “Anh tôi có đầu óc rất thông minh” là minh chứng điển hình cho sự vận dụng nghĩa này trong giao tiếp.

Từ điển cũng ghi nhận “머리” có nghĩa chỉ phần đầu hoặc mặt trên của vật thể (5), thể hiện việc từ ngữ được sử dụng mở rộng ra các đối tượng vật lí khác ngoài cơ thể con người. Điều này phản ánh sự đa dạng trong cách dùng từ dựa trên đặc điểm hình học và vị trí không gian, chẳng hạn như “hướng đầu tàu về phía tây bắc” mô tả phần đầu của một phương tiện.

Ngoài ra, nghĩa biểu tượng xã hội của “머리” được thể hiện rõ qua cách dùng chỉ người đứng đầu, lãnh đạo trong một tập thể hoặc nhóm (6). Nghĩa này chuyển đổi từ bộ phận cơ thể sang vị trí xã hội, phản ánh cách ngôn ngữ gắn kết các khía cạnh vật lí với các chức năng và vai trò xã hội, như trong ví dụ “Taeho từ chối vai trò lãnh đạo trong nhóm”.

Cuối cùng, “머리” còn được sử dụng trong lĩnh vực âm nhạc để chỉ phần tròn màu trắng hoặc đen của nốt nhạc (7), cho thấy sự đa dạng và linh hoạt trong ứng dụng từ ngữ vượt ra ngoài các lĩnh vực thông thường, góp phần làm giàu thêm hệ thống nghĩa của từ trong các chuyên ngành.

Tóm lại, Từ điển tiếng Hàn Đại học Korea đã hệ thống hóa “머리” theo một trật tự logic từ nghĩa vật lí ban đầu, đến các nghĩa mở rộng về không gian, trí tuệ, xã hội, và chuyên môn. Điều này không chỉ giúp người học và người dùng hiểu rõ các sắc thái nghĩa khác nhau của từ mà còn thể hiện rõ quá trình chuyển nghĩa trong ngôn ngữ Hàn Quốc, phản ánh mối quan hệ chặt chẽ giữa hình thức, chức năng và văn hóa giao tiếp.

#### 5.4. So sánh hệ thống ý nghĩa của danh từ ‘머리’ trong ba Từ điển tiếng Hàn

Danh từ “머리”, với tư cách là một từ chỉ bộ phận cơ thể, thể hiện điển hình cho hiện tượng đa nghĩa (다의어) trong tiếng Hàn. Cả ba từ điển: Từ điển Quốc ngữ chuẩn, Từ điển Yonsei, và Từ điển Đại học Korea đều cung cấp các định nghĩa phong phú cho từ này, song cách phân loại và độ chi tiết của từng nghĩa có phần khác nhau.

**Bảng 1.** So sánh ý nghĩa của danh từ “머리” trong ba Từ điển tiếng Hàn

| STT | Ý nghĩa                     | Từ điển Quốc ngữ chuẩn                    | Từ điển Yonsei                  | Từ điển Đại học Korea                                                    |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Bộ phận trên cổ (nghĩa gốc) | Có<br>Mặt, tóc, não, thần kinh trung ương | Có<br>Mắt, mũi, miệng, tai, tóc | Chia thành 2 lớp: (1) phần mọc tóc; (2) toàn bộ phần từ cằm đến đỉnh đầu |
| 2   | Tóc (nghĩa hoán dụ)         | Có                                        | Có mục riêng, liên hệ           | Có                                                                       |

|    |                                          |                         |                               |                        |
|----|------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|
|    |                                          | “머리에 난 털”<br>“머리가 길다”   | với “머리카락”,<br>“머리털”          | “머리를 감다”               |
| 3  | Trí tuệ, khả năng suy nghĩ               | Có, đồng nghĩa với “두뇌” | Có “머리가 좋다”                   | Có “뛰어난 머리”            |
| 4  | Phần trên/cao của vật (ẩn dụ không gian) | Có “기차의 머리”, “술병의 머리”   | Có “돌의 머리”, “차 머리”            | Gộp: “사물 등의 앞이나 윗부분”   |
| 5  | Phần đầu sự kiện/việc                    | Có “머리도 끝도 없이...”       | Có “곡의 머리 부분”                 | Gộp trong mục về “윗부분” |
| 6  | Người lãnh đạo                           | Có “머리 노릇을 하다”          | Có, dùng từ đồng nghĩa “우두머리” | Có: “모임의 머리 노릇”        |
| 7  | Thời điểm bắt đầu                        | Có “해 질 머리”, “컴컴할 머리”   | Không có                      | Không có               |
| 8  | Một bên, rìa                             | Có “한 머리에서는 장구를 치고...”  | Không có                      | Không có               |
| 9  | Đơn vị số lượng/lượt                     | Có “한 머리 태풍”            | Không có                      | Không có               |
| 10 | Âm nhạc – phần nốt nhạc                  | Có “음표 머리”              | Không có                      | Có                     |
| 11 | Bộ thủ trong chữ Hán                     | Có “한자의 윗부분”            | Không có                      | Không có               |

Bảng trên cho thấy danh từ “머리” có nghĩa gốc là bộ phận trên cổ chứa não và các giác quan. Cả ba từ điển đều thống nhất đưa nghĩa này vào vị trí đầu tiên, với các mô tả chi tiết. Cụ thể từ điển Quốc ngữ chuẩn (표준): mô tả bao gồm mặt, tóc, não và thần kinh trung ương; từ điển Yonsei nhấn mạnh các cơ quan giác quan (mắt, mũi, miệng, tai) và tóc; Từ điển Đại học Korea chia nghĩa này thành hai lớp: (1) phần mọc tóc bao bọc não, (2) toàn bộ phần trên cổ, từ cằm đến đỉnh đầu. Điều này cho thấy nghĩa gốc của “머리” được xác lập ổn định và có tính nền tảng cho các nghĩa phái sinh. Cả ba từ điển đều công nhận nghĩa “머리” có nghĩa chuyển theo hướng hoán dụ chỉ “tóc” (머리카락). Tuy nhiên trong nghĩa này có sự khác nhau. Từ điển Quốc ngữ chuẩn trình bày rõ ràng là phần “털” mọc ở đầu. Từ điển Yonsei có mục riêng cho và liên hệ với các từ đồng nghĩa như “머리카락 (sợi tóc), 머리털 (sợi lông mọc tại vùng đầu). Từ điển Đại học Korea trình bày súc tích, minh họa bằng cụm như “머리를 감다” (gội đầu). Nghĩa “năng lực tư duy - nghĩa nhận thức” được liệt kê rõ ràng trong cả ba từ điển. Điều này thể hiện rõ quá trình ẩn dụ hóa nhận thức, trong đó “đầu” trở thành biểu tượng của trí tuệ. Bên cạnh đó, nghĩa ẩn dụ không gian ám chỉ phần trên/ cao/ đầu tiên cho thấy mỗi từ điển có cách diễn đạt khác nhau. Từ điển Quốc ngữ chuẩn và Từ điển Yonsei liệt kê các nghĩa như phần trên, phần đầu tiên của vật hay sự kiện (ví

dụ: đầu tàu, đầu việc). Từ điển Đại học Korea gộp lại dưới mục “사물 등의 앞이나 앞부분” (phần trước hoặc trên của sự vật). Mặc dù cách phân mục khác nhau, nhưng đều phản ánh mô hình ẩn dụ phổ quát: “vị trí cao/ trước = quan trọng/ đầu tiên”. Nghĩa xã hội - người lãnh đạo cũng khác nhau trong các từ điển. Nếu từ điển Quốc ngữ chuẩn và Korea đều có ví dụ với cụm “머리 노릇을 하다” để chỉ người đứng đầu một tổ chức thì Từ điển Yonsei sử dụng từ đồng nghĩa “우두머리” để củng cố ý nghĩa này. Các nghĩa đặc thù khác chỉ thấy xuất hiện ở một trong hai từ điển. Ví dụ nghĩa bộ phận âm nhạc (phần tròn của nốt nhạc) xuất hiện trong hai từ điển là Từ điển Quốc ngữ chuẩn và Từ điển Đại học Korea. Còn Từ điển Quốc ngữ chuẩn mở rộng hơn, cung cấp thêm các nghĩa chuyên biệt như: Đơn vị thời gian hoặc số lượng (“한 머리 태풍”); bộ thủ trong chữ Hán. Trong khi Từ điển Yonsei không đi sâu vào các nghĩa chuyên ngành này.

Kết quả so sánh cho thấy Từ điển Quốc ngữ Chuẩn trình bày hệ thống nghĩa “머리” rất công phu, với cách phân loại cụ thể và bao phủ cả các trường hợp chuyên ngành hiếm gặp. Trong khi đó, Từ điển Yonsei cung cấp cách diễn giải dễ hiểu, phù hợp với người học ngôn ngữ Hàn như ngoại ngữ. Còn Từ điển Đại học Korea ghi nhận nghĩa một cách súc tích và logic, đôi khi gom các lớp nghĩa vào một mục chung nhưng đảm bảo không thiếu nội dung trọng yếu.

Việc khảo sát cả ba từ điển cho thấy “머리” không chỉ giữ vai trò là danh từ chỉ bộ phận cơ thể mà còn mở rộng nghĩa thông qua các cơ chế ẩn dụ và hoán dụ, diễn hình cho cách ngôn ngữ Hàn xây dựng hệ thống nghĩa linh hoạt và giàu hình ảnh biểu trưng.

## 6. Kết luận

Nghiên cứu đã làm rõ cách thức câu từ “머리” (đầu) trong tiếng Hàn mở rộng từ nghĩa gốc chỉ bộ phận sinh học lên các tầng nghĩa trừu tượng, phản ánh khả năng biểu tượng và linh hoạt của ngôn ngữ. Thông qua việc đối chiếu ba từ điển Từ điển Quốc ngữ chuẩn, Từ điển Yonsei, và Từ điển Đại học Korea, rõ ràng rằng nghĩa gốc luôn là điểm khởi đầu, nhưng quá trình hóa nghĩa đã diễn ra theo nhiều hướng khác nhau. Từ điển Quốc ngữ chuẩn thể hiện hệ thống phân loại sâu rộng và chi tiết, bao gồm cả các trường hợp chuyên ngành; Từ điển Yonsei hướng đến sự dễ hiểu và phục vụ nhu cầu người học ngôn ngữ Hàn; còn Từ điển Đại học Korea lựa chọn cách trình bày cô đọng, súc tích nhưng vẫn không làm mất đi nội dung chính yếu. Từ góc độ ngôn ngữ học nhận thức, “머리” cho thấy một sơ đồ chuyển nghĩa tiêu biểu: từ phần cơ thể cụ thể → tóc, trí tuệ, phần trên, phần đầu sự việc, người lãnh đạo, thời điểm bắt đầu, đơn vị số lượng,... Mỗi lớp nghĩa đều có mối liên hệ logic, biểu tượng và thường xuyên được sử dụng trong đời sống hàng ngày, giúp từ này vừa đa nghĩa vừa dễ giải mã theo tình huống.

Trong bối cảnh giảng dạy, hiểu rõ sự đa dạng nghĩa của “머리” sẽ hỗ trợ xây dựng giáo trình từ vựng cảnh quan học tốt hơn; học viên sẽ học theo thứ tự từ nghĩa gốc sang nghĩa mở rộng, được minh họa bằng collocations và tình huống cụ thể, giúp tăng hiệu quả ghi nhớ và sử dụng ngôn ngữ tự nhiên. Đồng thời, việc sử dụng nhiều nguồn từ điển giúp người học nhận diện được sự khác biệt về cách tiếp cận ngữ nghĩa - điều này rất hữu ích trong nghiên cứu từ điển học và phương pháp dạy học từ vựng.

Tác giả hi vọng kết quả phân tích không chỉ đóng góp vào sự hiểu biết về từ đa nghĩa trong tiếng Hàn, mà còn tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo, chẳng hạn như khảo sát tần suất dùng nghĩa, hay thiết kế giáo trình ngôn ngữ dựa trên thông tin thực tiễn và mô hình nghĩa trung tâm-phái sinh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Bùi Thị Mỹ Linh (2022), *Từ ngữ chỉ bộ phận cơ thể người trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn và đặc trưng ngôn ngữ học tri nhận của chúng (so sánh với tiếng Việt)*, Luận án Tiến sĩ ngành Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu, Trường Đại học sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
2. Đỗ Hữu Châu (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

4. Hoàng Phê (1988) chủ biên, *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Khoa học xã hội.
5. Hoàng Phê (1975), “Phân tích ngữ nghĩa”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, Số 2, tr.10-26.
6. Nguyễn Thúy Hằng (2025), “Đối chiếu từ đa nghĩa “손” trong tiếng Hàn và từ “tay” trong tiếng Việt”. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 7 (370), tr.97-104.
7. Quách Hồng Hồng (2025), “Đối chiếu từ đa nghĩa “손” trong tiếng Hàn và từ “tay” trong tiếng Việt”. *Tạp chí Giáo chức Việt Nam*, tập 219 (T7).  
Link: <https://vjol.info.vn/index.php/giaochuc/article/view/116255>.

#### Tiếng Hàn

8. 고려대 한국어 대사전
9. 김은주(2001), *신체어 ‘손’과 ‘발’의 어휘연구*, 석사논문, 경남대학교 대학원.
10. 아프사나 하사노바 (2018), *한국어와 아제르바이잔어의 신체 관련 다의어 대조 연구*, 석사논문, 홍익대학교 대학원.  
1. DOI: 10.23174/hongik.000000023022.11064.0000295
11. 연세 현대 한국어 사전 – [www.ilis.yonsei.ac.kr](http://www.ilis.yonsei.ac.kr)
12. 장정 (2012), *한국어와 중국어의 ‘손’ 및 ‘발’ 관련 관용 표현 대조연구*, 석사논문, 영남대학교.
13. 장평 (2013), *다의어를 이용한 한국어 관용어 교육 방안 연구 - ‘손, 발’을 중심으로 -*, 석사논문, 청주대학교 일반대학원.
14. 조선경(2006), *한국어 산체 관련 다의어 교육 방법 연구*, 석사논문, 경희대학교.
15. 파치나 베로니카 (2020), *“손” “수” “핸드”의 단어 형성과 연어 구성 연구*, 석사논문, 서울대학교 대학원.
16. 표준국어대사전 - [www.stdweb2.korean.go.kr](http://www.stdweb2.korean.go.kr)
17. Chen Po Wei (2014), *한·중 신체 어휘 관용어 비교 연구: 머리 부분을 중심으로*, 석사논문, 전남대학교 대학원.

#### The meaning of the Korean Word '머리' as interpreted in dictionaries

**Abstract:** The Korean noun 머리 ("head") originally denotes a body part but also exhibits rich polysemy. This study examines the dictionary meanings of 머리 as recorded in three major Korean dictionaries: the Standard Korean Language Dictionary, the Yonsei Korean Dictionary, and the Korea University Korean Dictionary. The analysis is grounded in theoretical frameworks on word meaning, semantic shift, and dictionary semantics.

Findings reveal that 머리 has developed various extended meanings—relating to intelligence, position, quantity, etc.—primarily through metaphorical and metonymic processes. A comparison across dictionaries highlights systematic patterns and structures in how traditional meanings are presented and categorized.

This research offers practical insights for teaching and learning Korean vocabulary, especially in the context of Korean as a foreign language.

**Key words:** Semantic Extension; Polysemy; Metaphor and Metonymy; Korean Vocabulary; “머리” (Head).